Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11,239,277**	**11,670,550**	**431,273**	**104%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7,209,998	9,655,699	2,445,701	134%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,029,279	2,014,851	-2,014,428	50%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*				
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*4,029,279*	*2,014,851*	*-2,014,428*	*50%*
II	**Chi ngân sách**	**11,448,477**	**11,880,150**	**431,673**	**104%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5,915,809	6,504,238	588,429	110%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5,532,668	5,375,912	-156,756	97%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*4,326,052*	*5,375,912*	*1,049,860*	*124%*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*1,206,616*		*-1,206,616*	
III	**Bội chi NSĐP**	**209,200**	**209,600**	**400**	**100%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**9,605,920**	**9,813,567**	**207,647**	**102%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4,073,252	4,437,655	364,403	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,532,668	5,375,912	-156,756	97%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*4,326,052*	*5,375,912*	*1,049,860*	*124%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*1,206,616*		*-1,206,616*	
II	**Chi ngân sách**	**9,605,920**	**9,813,567**	**207,647**	**102%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện, xã	9,605,920	9,813,567	207,647	102%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CHI NSĐP	**16,317,805**	**6,504,238**	**8,255,529**	**1,558,038**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**14,302,954**	**4,489,387**	**8,255,529**	**1,558,038**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4,714,904**	**1,794,313**	**2,583,966**	**336,625**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,443,904	1,523,313	2,583,966	336,625
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	38,000	38,000	0	0
3	Chi từ nguồn vốn vay	209,600	209,600	0	0
4	Chi trả nợ vốn vay	23,400	23,400	0	0
II	**Chi thường xuyên**	**9,287,641**	**2,590,937**	**5,506,452**	**1,190,252**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,231,973	594,165	3,632,584	5,224
2	Chi khoa học và công nghệ	40,872	40,872	0	0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1,230**	**1,230**	**0**	**0**
V	**Dự phòng ngân sách**	**299,179**	**102,907**	**165,111**	**31,161**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2,014,851**	**2,014,851**	**0**	**0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2,014,851**	**2,014,851**	**0**	**0**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2022	Dự toán 2023			
			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**15,521,729**	**16,317,805**	**6,504,238**	**8,255,529**	**1,558,038**
A1	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11,492,450**	**14,302,954**	**4,489,387**	**8,255,529**	**1,558,038**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**4,167,270**	**4,714,904**	**1,794,313**	**2,583,966**	**336,625**
1	Chi đầu tư XDCB	3,908,170	4,443,904	1,523,313	2,583,966	336,625
	- Vốn tập trung	*708,170*	*743,904*	*513,713*	*230,191*	*0*
	- Chi từ tiền đất	*3,200,000*	*3,700,000*	*1,009,600*	*2,353,775*	*336,625*
2	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	28,000	38,000	38,000	0	0
3	Chi từ nguồn vốn vay	209,200	209,600	209,600	0	0
4	Chi trả nợ vốn vay	21,900	23,400	23,400	0	0
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**7,043,644**	**9,287,641**	**2,590,937**	**5,506,452**	**1,190,252**
1	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế	574,829	1,379,689	693,682	665,958	20,049
	- Sự nghiệp Giao thông	147,777	151,705	73,226	71,786	6,693
	- Sự nghiệp Nông lâm nghiệp, Phòng chống lụt bão	48,716	229,695	151,220	72,379	6,096
	- Miễn giảm thủy lợi phí	**0**	305,653	295,954	9,699	0
	- Sự nghiệp Tài nguyên môi trường kiến thiết thị chính, quy hoạch, kinh tế khác	378,336	692,636	173,282	512,094	7,260
2	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	4,138,634	4,231,973	594,165	3,632,584	5,224
3	Sự nghiệp Y tế	435,287	484,188	473,421	5,543	5,224
4	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	40,071	40,872	40,872	0	0
5	Sự nghiệp Văn hoá thể thao và du lịch	105,323	139,501	86,830	35,704	16,967
6	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	28,878	57,576	28,587	21,375	7,614
7	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	132,766	854,432	146,341	625,339	82,752

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2022	Dự toán 2023			
			Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
8	Chi Quản lý Hành chính	1,501,686	1,842,487	456,441	422,233	963,813
9	Hỗ trợ An ninh	36,091	85,939	22,555	29,543	33,841
10	Quốc phòng địa phương	38,323	158,891	42,353	63,739	52,799
11	Chi khác Ngân sách	11,756	12,093	5,690	4,434	1,969
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**280,306**	**299,179**	**102,907**	**165,111**	**31,161**
IV	**BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1,230**	**1,230**	**1,230**	**0**	**0**
V	**KINH PHÍ TRẢ LÃI VAY**	**0**	0	0	0	0
A2	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG**	**4,029,279**	**2,014,851**	**2,014,851**	**0**	**0**
I	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**2,792,554**	**925,152**	**925,152**	**0**	**0**
II	**VỐN ĐẦU TƯ**	**1,236,725**	**1,089,699**	**1,089,699**	**0**	**0**
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH**	**209,200**	**209,600**	**209,600**	**0**	**0**
1	**Mức vay Quốc hội đồng ý**	**231,100**	**233,000**	**233,000**	**0**	**0**
	Vay vốn nước ngoài	231,100	233,000	233,000	0	0
2	**Mức trả nợ gốc**	**21,900**	**23,400**	**23,400**	**0**	**0**
	Trả nợ gốc vốn vay nước ngoài	21,900	23,400	23,400	0	0
C	**GHI THU GHI CHI KINH PHÍ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI**		**16,000**	**16,000**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2023
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	**11,880,150**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**5,375,912**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4,489,387**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1,794,313**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,523,313
2	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	38,000
3	Chi từ nguồn vốn vay	209,600
4	Chi trả nợ vốn vay	23,400
II	**Chi thường xuyên**	**2,590,937**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	594,165
2	Chi khoa học và công nghệ	40,872
3	Chi quốc phòng	42,353
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22,555
5	Chi y tế, dân số và gia đình	473,421
6	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	86,830
7	Chi phát thanh, truyền hình	28,587
8	Chi kiến thiết kinh tế	520,400
9	Chi bảo vệ môi trường và Kiến thiết thị chính, các hoạt động kinh tế khác	173,282
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	456,441
11	Chi bảo đảm xã hội	146,341
12	Chi khác ngân sách	5,690
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1,230**
V	**Dự phòng ngân sách**	**102,907**
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2,014,851**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2,014,851**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**
E	**BỘI CHI NSĐP**	**209,600**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 05

PHÂN BỔ CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**2,120,428**	**37,166**	**2,083,262**	**8,587,500**	**6,504,238**	**2,083,262**	**105,299**
A1	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**2,120,428**	**37,166**	**2,083,262**	**6,572,649**	**4,489,387**	**2,083,262**	**103,299**
I	**CHI ĐẦU TƯ XDCB**	**0**	**0**	**0**	**1,794,313**	**1,794,313**	**0**	**0**
	- XDCB tập trung				513,713	513,713		
	- XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất				1,009,600	1,009,600		
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết				38,000	38,000		
	- Chi từ nguồn vốn vay				209,600	209,600		
	- Chi trả nợ vốn vay	0	0	0	23,400	23,400	0	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**2,120,428**	**37,166**	**2,083,262**	**4,674,199**	**2,590,937**	**2,083,262**	**103,299**
1	**SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT KINH TẾ**	**138,757**	**14,813**	**123,944**	**817,626**	**693,682**	**123,944**	**25,032**
1.1	**SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG**	**0**	**0**	**0**	**73,226**	**73,226**	**0**	**1,624**
	- Đường bộ				59,430	59,430	0	1,460
	- Đường sông				9,725	9,725	0	35
	- Các đơn vị khác thuộc Sở Giao thông vận tải				4,071	4,071	0	129
1.2	**SỰ NGHIỆP NÔNG LÂM NGHIỆP, PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO**	**7,963**	**0**	**7,963**	**159,183**	**151,220**	**7,963**	**8,055**
	- Trung tâm Nước SH và VS môi trường nông thôn	2,263	0	2,263	2,263	0	2,263	0
	- Ban Quản lý rừng	369	0	369	4,930	4,561	369	139

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	- Trung tâm Khuyến nông	5,331	0	5,331	5,331	0	5,331	0
	- Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	0	0	0	148	148	0	10
	- Chi cục chăn nuôi và thú y	0	0	0	10,630	10,630	0	8
	- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	22,003	22,003	0	1,590
	- Kinh phí thực hiện NĐ 35/2015/NĐ-CP	0	0	0	80,221	80,221	0	5,400
	+ Trong đó: KP nạo vét thủy lợi Đông Xuân 2022-2023 là 12.250 trđ, sử dụng từ nguồn tiết kiệm chi năm năm 2022 là 3.675 trđ, cấp năm 2023 là 8.575 trđ; còn lại cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi bổ sung vốn đầu tư công để thực hiện là 17.555 trđ	*0*	*0*	*0*	*26,130*	*26,130*	*0*	*0*
	+ KP thực hiện Đề án, kế hoạch ngành nông nghiệp	*0*	*0*	*0*	*54,091*	*54,091*	*0*	*5,400*
	- Chi cục quản lý đê điều và PCLB	0	0	0	19,667	19,667	0	794
	- Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	0	0	0	650	650	0	32
	- Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng NTM	0	0	0	2,920	2,920	0	82
	- Chương trình, Đề án, Kế hoạch, chi khác ngành nông nghiệp	0	0	0	10,420	10,420	0	0
1.3	**HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**				**295,954**	**295,954**	**0**	**0**
1.4	**SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH**	**72,833**	**8,681**	**64,152**	**179,092**	**114,940**	**64,152**	**10,695**
	- Sở Tài nguyên và môi trường	72,833	8,681	64,152	66,891	2,739	64,152	273
	+ Chi cục BV môi trường	*0*	*0*	*0*	2,739	2,739	0	273
	+ Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường	*20,000*	*2,000*	*18,000*	18,000	0	18,000	0
	+ Trung tâm tài nguyên môi trường	*6,600*	*660*	*5,940*	5,940	0	5,940	0
	+ Trung tâm công nghệ thông tin	*2,069*	*60*	*2,009*	2,009	0	2,009	0
	+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hải Dương	*41,149*	*5,751*	*35,398*	35,398	0	35,398	0
	+ Trung tâm phát triển quỹ đất	*3,015*	*210*	*2,805*	2,805	0	2,805	0
	- Chi Cục thuỷ lợi	0	0	0	250	250	0	25

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	- Hội nông dân tỉnh	0	0	0	276	276	0	27
	- Sở Y tế	0	0	0	900	900	0	0
	- Sở Tài nguyên và môi trường (nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	10,775	10,775	0	370
	- Đề án thu gom xử lý rác thải SH khu vực NT, nhiệm vụ MT khác	0	0	0	100,000	100,000	0	10,000
1.5	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC**	**57,961**	**6,132**	**51,829**	**110,171**	**58,342**	**51,829**	**4,658**
	- Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn (Sở Xây dựng)	23,760	2,370	21,390	21,390	0	21,390	0
	- Trung tâm giám định chất lượng xây dựng (Sở Xây dựng)	6,700	670	6,030	6,030	0	6,030	0
	- Trung tâm DV bán đấu giá tài sản (Sở Tư pháp)	4,400	440	3,960	3,960	0	3,960	0
	- Trung tâm xúc tiến thương mại (Sở Công thương)	1,242	0	1,242	1,242	0	1,242	0
	- Văn phòng UBND tỉnh (KP xúc tiến đầu tư)	0	0	0	1,500	1,500	0	150
	- Nhà khách UBND tỉnh	2,000	0	2,000	2,490	490	2,000	0
	- Sở Kế hoạch và đầu tư (KP xúc tiến đầu tư)	0	0	0	1,160	1,160	0	91
	- Trung tâm Khuyến công tư vấn PTCN (Sở Công thương)	1,043	0	1,043	1,043	0	1,043	0
	- Ban quản lý các khu công nghiệp (KP xúc tiến đầu tư)	0	0	0	250	250	0	25
	- Trung tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính (Sở Tài chính)	4,900	400	4,500	4,500	0	4,500	0
	- Kinh phí phát triển công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0
	- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông (Sở TTTT)	4,616	160	4,456	4,456	0	4,456	0
	- Sở Tài chính (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	1,545	1,545	0	0
	- Sở Công thương (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	19,975	19,975	0	1,779
	- Sở Thông tin truyền thông (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	3,016	3,016	0	0
	- Phòng Công chứng số 1 (Sở Tư pháp)	7,600	1,735	5,865	5,865	0	5,865	0
	- Phòng Công chứng số 2 (Sở Tư pháp)	1,700	357	1,343	1,343	0	1,343	0
	- Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	0	0	0	2,026	2,026	0	63

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	- BQL dự án đầu tư xây dựng	0	0	0	2,880	2,880	0	0
	- Kinh phí xúc tiến đầu tư, SN kinh tế khác	0	0	0	10,000	10,000	0	1,000
	- Kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0	0	0	15,500	15,500	0	1,550
	+ Trong đó: Sở Tài nguyên và môi trường	*0*	*0*	*0*	*4,267*	*4,267*	*0*	*0*
2	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**108,350**	**0**	**108,350**	**591,626**	**483,276**	**108,350**	**11,700**
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	108,350	0	108,350	591,626	483,276	108,350	11,700
3	**SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO**	**101,933**	**855**	**101,078**	**211,967**	**110,889**	**101,078**	**2,818**
	- Trường Cao đẳng Hải Dương	34,037	0	34,037	54,557	20,520	34,037	704
	- Trường Đại học Hải Dương	17,668	0	17,668	30,385	12,717	17,668	607
	- Trường Chính trị	3,300	0	3,300	15,312	12,012	3,300	203
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	7,500	0	7,500	7,500	0	7,500	0
	- Sở giáo dục và đào tạo				3,450	3,450	0	0
	- Trường Cao đẳng y tế Hải Dương	2,252	0	2,252	6,711	4,459	2,252	235
	- Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	2,177	0	2,177	11,050	8,873	2,177	282
	- Trung tâm dịch vụ việc làm 8/3 phụ nữ Hải Dương	2,103	100	2,003	2,003	0	2,003	0
	- Sở Tư pháp (Đào tạo tư pháp)	0	0	0	1,000	1,000	0	0
	- Trung tâm DVVL thanh niên Hải Dương	1,265	0	1,265	2,003	738	1,265	0
	- Trung tâm hỗ trợ TNCN và LĐ trẻ tỉnh Hải Dương	1,810	125	1,685	1,685	0	1,685	0
	- Trường cao đẳng nghề Hải Dương	7,856	0	7,856	26,029	18,173	7,856	787
	- Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Hải Dương	1,041	0	1,041	1,757	716	1,041	0
	- Hội Nông dân tỉnh Hải Dương	0	0	0	1,100	1,100	0	0
	- Sở Tài chính	0	0	0	510	510	0	0
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	16,312	230	16,082	20,894	4,812	16,082	0

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	- Sở Thông tin truyền thông (Đào tạo bồi dưỡng)	0	0	0	1,036	1,036	0	0
	- Sở Kế hoạch và đầu tư (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	315	315	0	0
	- Trung tâm tư vấn DVVL - Hỗ trợ DN - KCN	1,797	150	1,647	1,647	0	1,647	0
	- Tỉnh Đoàn thanh niên CSHCM (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	1,350	1,350	0	0
	- Trung tâm hỗ trợ PTDN, tư vấn & xúc tiến đầu tư	2,815	250	2,565	2,565	0	2,565	0
	- VP HĐND tỉnh (KP tập huấn ĐBHĐND)	0	0	0	242	242	0	0
	- Liên minh HTX tỉnh Hải Dương	0	0	0	648	648	0	0
	- Hội cựu chiến binh	0	0	0	200	200	0	0
	- Sở Công thương	0	0	0	800	800	0	0
	- Sở Nội vụ (Đào tạo CBCC và CCDB của SNV)	0	0	0	1,196	1,196	0	0
	- Chi cục Bảo vệ thực vật	0	0	0	314	314	0	0
	- Chi cục Thú y	0	0	0	102	102	0	0
	- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	0	0	0	298	298	0	0
	- Tỉnh Hội phụ nữ (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	1,403	1,403	0	0
	- Công an Tỉnh	0	0	0	595	595	0	0
	- Ban quản lý khu công nghiệp (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	497	497	0	0
	- Văn phòng UBND tỉnh				330	330	0	0
	- Sở Tài nguyên và môi trường				193	193	0	0
	- Tỉnh ủy Hải Dương				2,532	2,532	0	0
	- ĐA phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề lao động nông thôn, kinh phí đào tạo khác	0	0	0	9,758	9,758	0	0
4	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**1,700,000**	**0**	**1,700,000**	**2,173,421**	**473,421**	**1,700,000**	**6,804**
	- Sở Y tế	1,700,000	0	1,700,000	2,173,421	473,421	1,700,000	6,804
5	**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**10,141**	**340**	**9,801**	**50,673**	**40,872**	**9,801**	**4,000**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	- KP thực hiện đề tài, nhiệm vụ Khoa học công nghệ, tăng cường tiềm lực	0	0	0	39,078	39,078	0	3,834
	- Trung tâm ứng dụng KHCN và khảo nghiệm giống; Trung tâm đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học	10,141	340	9,801	9,801	0	9,801	0
	- Liên hiệp các hội KHKT				1,728	1,728	0	160
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh				66	66	0	6
6	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH**	**46,824**	**20,458**	**26,366**	**113,196**	**86,830**	**26,366**	**1,854**
	- Sở Văn hóa thể thao và du lịch	46,824	20,458	26,366	113,196	86,830	26,366	1,854
7	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**7,000**	**700**	**6,300**	**34,887**	**28,587**	**6,300**	**0**
	- Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	7,000	700	6,300	6,300	0	6,300	0
	- Nhiệm vụ - DVC phát thanh truyền hình	0	0	0	28,587	28,587	0	0
8	**SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**5,647**	**0**	**5,647**	**151,988**	**146,341**	**5,647**	**2,172**
	- Sở Lao động thương binh và xã hội	2,504	0	2,504	141,203	138,699	2,504	2,120
	+ Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hải Dương	*1,045*	*0*	*1,045*	*35,033*	*33,988*	*1,045*	*399*
	+ TT nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội	*330*	*0*	*330*	*42,324*	*41,994*	*330*	*575*
	+ TT bảo trợ xã hội	*529*	*0*	*529*	*40,889*	*40,360*	*529*	*494*
	+ Trung tâm điều dưỡng người có công	*600*	*0*	*600*	*10,957*	*10,357*	*600*	*114*
	+ Đảm bảo xã hội khác				*12,000*	*12,000*	*0*	*538*
	- Trung tâm trợ giúp pháp lý	3,143	0	3,143	3,143	0	3,143	0
	- Hội người mù	0	0	0	4,499	4,499	0	52
	+ Hội người mù	*0*	*0*	*0*	*1,655*	*1,655*	*0*	*42*
	+ Hội người mù (Nhiệm vụ - DVC)	*0*	*0*	*0*	*2,844*	*2,844*	*0*	*10*
	- Sở Tư pháp (Nhiệm vụ - DVC)	0	0	0	3,143	3,143	0	0
9	**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**1,776**	**0**	**1,776**	**458,217**	**456,441**	**1,776**	**48,919**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
9.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**0**	**0**	**0**	**277,439**	**277,439**	**0**	**44,942**
	- Sở Tài nguyên và môi trường				7,044	7,044	0	224
	- Chi cục bảo vệ môi trường				1,976	1,976	0	45
	- Văn phòng Sở Tư pháp				7,578	7,578	0	405
	- Văn phòng UBND tỉnh				19,467	19,467	0	945
	- Trung tâm Hành chính công				3,019	3,019	0	169
	- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh				18,762	18,762	0	363
	- Văn phòng Sở Kế hoạch và đầu tư				8,331	8,331	0	276
	- Thanh tra tỉnh				12,979	12,979	0	334
	- Sở Nội vụ				10,747	10,747	0	464
	- Ban Thi đua khen thưởng				8,316	8,316	0	100
	- Sở Công thương				8,581	8,581	0	287
	- Văn phòng Sở Xây dựng				7,000	7,000	0	253
	- Chi cục giám định xây dựng				2,027	2,027	0	77
	- Văn phòng Sở Tài chính				15,855	15,855	0	721
	- Ban quản lý các khu công nghiệp				4,493	4,493	0	167
	- Sở Thông tin truyền thông				7,879	7,879	0	445
	- Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo				8,044	8,044	0	173
	- Văn phòng Sở Y tế				5,948	5,948	0	161
	- Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm				2,064	2,064	0	56
	- Chi cục dân số				1,931	1,931	0	42
	- Văn phòng Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch				8,202	8,202	0	209
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội				10,910	10,910	0	328
	- Sở Khoa học và công nghệ				6,068	6,068	0	195

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	- Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT				10,230	10,230	0	435
	- Sở Giao thông vận tải				18,626	18,626	0	317
	- Chi cục kiểm lâm				8,647	8,647	0	254
	- Chi cục chăn nuôi và thú y				3,185	3,185	0	115
	- Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật				2,956	2,956	0	89
	- Chi cục thuỷ lợi				3,870	3,870	0	101
	- Chi cục phát triển nông thôn				2,942	2,942	0	85
	- Kinh phí xử phạt VPHC, thu hồi sau công tác thanh tra				2,655	2,655	0	0
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên				37,107	37,107	0	37,107
9.2	**KINH PHÍ ĐẢNG**	**0**	**0**	**0**	**129,340**	**129,340**	**0**	**2,317**
9.3	**KINH PHÍ HỘI VÀ ĐOÀN THỂ**	**1,776**	**0**	**1,776**	**51,438**	**49,662**	**1,776**	**1,660**
	- Tỉnh đoàn thanh niên CSHCM				6,151	6,151	0	247
	- Đoàn khối các cơ quan tỉnh				575	575	0	29
	- Nhà thiếu nhi	1,776	0	1,776	3,423	1,647	1,776	0
	- Hội nông dân				5,395	5,395	0	190
	- Tỉnh Hội phụ nữ				5,274	5,274	0	194
	- Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh Hải Dương				7,461	7,461	0	308
	- Hội Cựu chiến binh				3,111	3,111	0	112
	- Hội đông y				876	876	0	35
	- Hội nhà báo				1,114	1,114	0	37
	- Hội chữ thập đỏ				3,762	3,762	0	103
	- Hội khuyến học				585	585	0	15
	- Hội văn học nghệ thuật				3,021	3,021	0	66
	- Liên minh HTX tỉnh Hải Dương				2,891	2,891	0	125

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	- Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật				2,403	2,403	0	103
	- Trung tâm hợp tác Hữu nghị				1,569	1,569	0	30
	- Hội cựu thanh niên xung phong				296	296	0	0
	- Liên hiệp các hội tổ chức hữu nghị				1,465	1,465	0	33
	- Hội Luật gia				363	363	0	9
	- Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Hải Dương				1,207	1,207	0	24
	- Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em tỉnh Hải Dương				248	248	0	0
	- Hội nạn nhân chất độc da cam-DIOXIN				248	248	0	0
10	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**0**	**70,598**	**70,598**	**0**	**0**
10.1	**- Quốc phòng địa phương (BCH quân sự tỉnh)**				**42,353**	**42,353**	**0**	**0**
10.2	**- Hỗ trợ an ninh địa phương (Công an tỉnh)**				**22,555**	**22,555**	**0**	**0**
10.3	**- Chi khác ngân sách địa phương**				**5,690**	**5,690**	**0**	**0**
	+ Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương				*1,960*	*1,960*	*0*	*0*
	+ Cục Thống kê Tỉnh Hải Dương				*1,000*	*1,000*	*0*	*0*
	+ Cục thuế tỉnh Hải Dương				*1,000*	*1,000*	*0*	*0*
	+ Kho Bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương				*700*	*700*	*0*	*0*
	+ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương				*500*	*500*	*0*	*0*
	+ Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương				*530*	*530*	*0*	*0*
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**				**102,907**	**102,907**	**0**	**0**
IV	**QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**				**1,230**	**1,230**	**0**	**0**
A2	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**0**	**0**	**0**	**2,014,851**	**2,014,851**	**0**	**2,000**
I	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP**	**0**	**0**	**0**	**925,152**	**925,152**	**0**	**2,000**
1	**Sự nghiệp kiến thiết kinh tế**				**138,687**	**138,687**	**0**	**2,000**
1.1	**Sự nghiệp giao thông**				**58,687**	**58,687**	**0**	**0**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	+ Sở Giao thông vận tải				58,687	58,687	0	0
1.2	**Sự nghiệp kinh tế khác**				**80,000**	**80,000**	**0**	**2,000**
	- ĐA công nghiệp CN cao, CN hỗ trợ				20,000	20,000	0	2,000
	- Chương trình CNTT				60,000	60,000	0	0
	+ Sở Thông tin và truyền thông				*26,300*	*26,300*	*0*	*0*
	+ Công an tỉnh				*5,000*	*5,000*	*0*	*0*
	+ Sở Giao thông vận tải				*3,200*	*3,200*	*0*	*0*
	+ Sở Nông nghiệp & PTNT				*2,000*	*2,000*	*0*	*0*
	+ Sở Tài chính				*300*	*300*	*0*	*0*
	+ Sở Nội vụ				*6,300*	*6,300*	*0*	*0*
	+ Sở Công thương				*2,500*	*2,500*	*0*	*0*
	+ Văn phòng UBND tỉnh				*500*	*500*	*0*	*0*
	+ Sở Tài nguyên và môi trường				*1,400*	*1,400*	*0*	*0*
	+ Sở Tư pháp				*4,000*	*4,000*	*0*	*0*
	+ Trường Chính trị				*500*	*500*	*0*	*0*
	+ Chương trình CNTT khác (chưa đủ tài liệu để phân bổ chi tiết)				*8,000*	*8,000*	*0*	*0*
2	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**				**30,179**	**30,179**	**0**	**0**
	+ Kinh phí miễn giảm học phí, đào tạo khác				30,179	30,179	0	0
3	**Sự nghiệp y tế**				**430,000**	**430,000**	**0**	**0**
	+ Sở Y tế				30,000	30,000	0	0
	+ Bảo hiểm xã hội tỉnh				400,000	400,000	0	0
4	**Sự nghiệp văn hóa**				**54,709**	**54,709**	**0**	**0**
	+ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				54,709	54,709	0	0
5	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**				**97,400**	**97,400**	**0**	**0**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP	DỰ TOÁN THU 2023			DỰ TOÁN CHI 2023			TR. ĐÓ: 10% TIẾT KIỆM CHI TX
		TỔNG CỘNG	SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC	SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỪ NSNN	KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	
	+ Sở Lao động Thương binh và Xã hội				97,400	97,400	0	0
6	**Quản lý hành chính**				**73,310**	**73,310**	**0**	**0**
	+ Kinh phí Đảng				60,500	60,500	0	0
	+ Kinh phí tinh giản biên chế để bổ sung nguồn CCTL				12,158	12,158	0	0
	+ Hội Văn học nghệ thuật				492	492	0	0
	+ Hội nhà báo				160	160	0	0
7	**Quốc phòng**				**39,640**	**39,640**	**0**	**0**
	+ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh				39,640	39,640	0	0
8	**Chi khác**				**61,227**	**61,227**	**0**	**0**
	+ Kinh phí thực hiện các đề án, chương trình; kinh phí thay đổi định mức xe; chi khác NS				61,227	61,227	0	0
II	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ**				**1,089,699**	**1,089,699**	**0**	**0**
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH**				**209,600**	**209,600**	**0**	**0**
I	**Mức vay Quốc hội đồng ý**				**233,000**	**233,000**	**0**	**0**
II	**Mức trả nợ gốc**				**23,400**	**23,400**	**0**	**0**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 06

PHÂN BỔ CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023
CHO CÁC SỞ NGÀNH ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

(Kèm theo Nghị quyết số XVI-2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN SỞ, BAN, NGÀNH	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	TWBS, CTMTQG	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, PCLB	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
	TỔNG CỘNG	**3,185,797**	**584,407**	**40,872**	**42,353**	**22,555**	**473,421**	**86,830**	**28,587**	**793,588**	**14,940**	**37,109**	**73,226**	**419,199**	**416,679**	**146,341**	**5,690**
1	**SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**153,739**								61,887			73,226		18,626		
2	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**	**145,596**	416							2,000	250			111,100	31,830		
3	**BAN CHỈ HUY PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI & TKCN**	**650**												650			
4	**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI**	**2,920**												2,920			
5	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**28,394**	193							1,400	13,514	4,267			9,020		
6	**SỞ XÂY DỰNG**	**9,027**													9,027		
7	**SỞ CÔNG THƯƠNG**	**31,856**	800							2,500		19,975			8,581		
8	**SỞ TƯ PHÁP**	**15,721**	1,000							4,000					7,578	3,143	
9	**SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**	**9,806**	315									1,160			8,331		
10	**VĂN PHÒNG UBND TỈNH**	**25,306**	330							500		1,990			22,486		
11	**SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG**	**38,231**	1,036							26,300		3,016			7,879		
12	**SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**	**494,770**	486,726							-					8,044		
13	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG**	**20,520**	20,520														
14	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**	**12,717**	12,717														
15	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG DẠY NGHỀ**	**18,173**	18,173														
16	**TRƯỜNG CHÍNH TRỊ**	**12,512**	12,012							500							
17	**SỞ TÀI CHÍNH**	**18,210**	510							300		1,545			15,855		
18	**SỞ Y TẾ**	**514,264**	-				473,421			30,000	900				9,943		
19	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**	**4,459**	4,459														

STT	TÊN SỞ, BAN, NGÀNH	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	TWBS, CTMTQG	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, PCLB	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
20	**SỞ VĂN HOÁ THỂ THAO DU LỊCH**	**158,614**	8,873					86,830		54,709					8,202		
21	**ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH**	**28,587**							28,587	-							
22	**SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XH**	**251,821**	4,812							97,400					10,910	138,699	
23	**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**45,146**	-	39,078											6,068		
24	**VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH**	**19,004**	242												18,762		
25	**THANH TRA TỈNH**	**12,979**													12,979		
26	**SỞ NỘI VỤ**	**28,585**	1,196							6,300		2,026			19,063		
27	**LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH HẢI DƯƠNG**	**3,539**	648												2,891		
28	**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**	**5,240**	497									250			4,493		
29	**VĂN PHÒNG TỈNH UỶ**	**192,372**	2,532							60,500					129,340		
30	**ĐOÀN THANH NIÊN CSHCM**	**9,886**	2,088												7,798		
31	**ĐOÀN KHỐI CCQ TỈNH**	**575**													**575**		
32	**HỘI NÔNG DÂN**	**7,487**	1,816								276	-			5,395		
33	**TỈNH HỘI PHỤ NỮ**	**6,677**	1,403												5,274		
34	**ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC**	**7,527**		66											7,461		
35	**HỘI CỰU CHIẾN BINH**	**3,311**	200												3,111		
36	**HỘI ĐÔNG Y**	**876**													876		
37	**BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI**	**1,207**													1,207		
38	**HỘI NHÀ BÁO**	**1,274**								160					1,114		
39	**HỘI CHỮ THẬP ĐỎ**	**3,762**													3,762		
40	**HỘI KHUYẾN HỌC**	**585**													585		
41	**HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**	**3,513**								492					3,021		
42	**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT**	**4,131**	-	1,728											2,403		
43	**TRUNG TÂM HỢP TÁC HỮU NGHỊ**	**1,569**													1,569		

STT	TÊN SỞ, BAN, NGÀNH	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	TWBS, CTMTQG	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, PCLB	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
44	**LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ**	**1,465**													1,465		
45	**HỘI CỰU THANH NIÊN XUNG PHONG**	**296**													296		
46	**HỘI LUẬT GIA**	**363**													363		
47	**HỘI BẢO TRỢ NGƯỜI TÀN TẬT VÀ TRẺ EM MỒ CÔ**	**248**													248		
48	**HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM-DIOXIN**	**248**													248		
49	**HỘI NGƯỜI MÙ**	**4,499**														4,499	
50	**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH**	**82,291**	298		42,353					39,640							
51	**CÔNG AN TỈNH**	**28,150**	595			22,555				5,000							
52	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**																
52.1	Tòa án tỉnh Hải Dương	**1,960**															1,960
52.2	Cục thống kê tỉnh Hải Dương	**1,000**															1,000
52.3	Cục thuế tỉnh Hải Dương	**1,000**															1,000
52.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương	**700**															700
52.5	Viện Kiểm sát tỉnh Hải Dương	**500**															500
52.6	Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương	**530**															530
53	**BHXH TỈNH**	**400,000**					-			400,000							
54	**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	**304,529**								-				304,529			
55	**BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH HẢI DƯƠNG**	**2,880**										2,880					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 07

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp			Bổ sung từ NS cấp trên			Tổng chi NSĐP		
			Tổng số	Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia ngân sách huyện, xã được hưởng	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Tổng chi cân đối NSĐP	Chi bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ	**5,764,996**	**4,437,655**	**99,195**	**4,338,460**	**5,375,912**	**5,375,912**	**0**	**9,813,567**	**9,813,567**	**0**
1	Hải Dương	1 212 600	1,108,908	35,740	1,073,168	283,471	283,471	0	1,392,379	1,392,379	0
2	Chí Linh	756 580	624,169	9,810	614,359	437,485	437,485	0	1,061,654	1,061,654	0
3	Kim Thành	360 527	266,181	4,010	262,171	465,767	465,767	0	731,948	731,948	0
4	Kinh Môn	362 887	279,172	9,200	269,972	475,921	475,921	0	755,093	755,093	0
5	Nam Sách	491 707	363,995	5,960	358,035	419,993	419,993	0	783,988	783,988	0
6	Thanh Hà	432 057	241,196	6,835	234,361	478,560	478,560	0	719,755	719,755	0
7	Cẩm Giàng	342 737	242,239	6,560	235,679	411,959	411,959	0	654,198	654,198	0
8	Bình Giang	387 425	305,681	4,550	301,131	398,243	398,243	0	703,924	703,924	0
9	Tứ Kỳ	291 960	241,630	5,420	236,210	551,674	551,674	0	793,304	793,304	0

10	Gia Lộc	441 442	321,847	2,650	319,197	472,883	472,883	0	794,730	794,730	0
11	Ninh Giang	369 814	233,572	4,630	228,942	530,321	530,321	0	763,893	763,893	0
12	Thanh Miện	315 260	209,065	3,830	205,235	449,636	449,636	0	658,701	658,701	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 08

TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023
KHU VỰC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023												
		TỔNG CỘNG	HẢI DƯƠNG	CHÍ LINH	KIM THÀNH	KINH MÔN	NAM SÁCH	THANH HÀ	CẨM GIÀNG	BÌNH GIANG	TỨ KỲ	GIA LỘC	NINH GIANG	THANH MIỆN
	TỔNG CHI NS CẤP HUYỆN	**8,255,529**	**1,201,899**	**922,403**	**615,284**	**626,454**	**644,261**	**605,867**	**537,239**	**598,424**	**671,292**	**670,346**	**620,112**	**541,948**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS CẤP HUYỆN**	**8,255,529**	**1,201,899**	**922,403**	**615,284**	**626,454**	**644,261**	**605,867**	**537,239**	**598,424**	**671,292**	**670,346**	**620,112**	**541,948**
I	**CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**2,583,966**	**292,857**	**409,374**	**186,923**	**110,458**	**252,356**	**194,234**	**120,661**	**234,945**	**195,157**	**257,085**	**171,026**	**158,890**
1	CHI Đ. TƯ XDCB VỐN TẬP TRUNG	**230,191**	18,857	20,874	19,423	19,208	18,106	19,234	19,661	17,520	20,457	18,435	19,526	18,890
2	CHI ĐT XDCB TỪ NGUỒN TIỀN ĐẤT	**2,353,775**	274,000	388,500	167,500	91,250	234,250	175,000	101,000	217,425	174,700	238,650	151,500	140,000
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**5,506,452**	**885,004**	**494,581**	**416,055**	**503,467**	**379,020**	**399,516**	**405,833**	**351,510**	**462,709**	**399,854**	**436,684**	**372,219**
	TRONG ĐÓ:													
1	SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT KINH TẾ	**665,958**	268,168	99,859	38,749	54,217	21,602	32,061	32,347	27,674	25,340	23,071	21,699	21,171
	- SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	**71,786**	30,236	7,715	3,440	4,347	3,457	3,466	3,640	3,198	3,054	3,557	3,585	2,091
	- SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP, PCLB	**82,078**	6,334	13,295	5,751	7,979	5,357	5,566	5,493	5,481	8,637	4,912	6,325	6,948
	- SỰ NGHIỆP QUY HOẠCH DỰ ÁN	**0**												
	- SN KT, KTTC, MÔI TRƯỜNG	**512,094**	231,598	78,849	29,558	41,891	12,788	23,029	23,214	18,995	13,649	14,602	11,789	12,132
2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	**3,632,584**	495,368	294,382	268,262	345,870	261,206	268,843	285,941	234,510	328,784	290,744	307,483	251,191
3	SỰ NGHIỆP VHTT, TDTT	**35,704**	5,307	4,527	2,226	2,874	2,233	3,111	2,863	2,506	2,723	2,424	2,555	2,355
4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TH	**21,375**	3,438	2,104	1,495	1,918	1,497	1,527	1,557	1,474	1,782	1,533	1,548	1,502
5	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	**625,339**	52,310	44,242	63,630	54,201	49,889	53,318	42,146	45,952	61,929	40,430	61,910	55,382
6	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	**422,233**	50,078	40,828	32,743	35,929	33,298	32,553	33,319	30,329	33,468	33,627	33,015	33,046
7	AN NINH	**29,543**	2,835	2,536	2,387	2,496	2,389	2,405	2,421	2,376	2,483	2,408	2,416	2,391
8	QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG	**63,739**	5,997	5,138	5,866	5,069	6,206	4,969	4,481	6,013	5,331	4,883	5,309	4,477
9	SỰ NGHIỆP Y TẾ	**5,543**	835	536	387	496	389	405	421	376	483	408	416	391
9	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	**4,434**	668	429	310	397	311	324	337	300	386	326	333	313

III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**165,111**	**24,038**	**18,448**	**12,306**	**12,529**	**12,885**	**12,117**	**10,745**	**11,969**	**13,426**	**13,407**	**12,402**	**10,839**
	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN	**5,764,996**	**1,212,600**	**756,580**	**360,527**	**362,887**	**491,707**	**432,057**	**342,737**	**387,425**	**291,960**	**441,442**	**369,814**	**315,260**
1	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5,764,996	1,212,600	756,580	360,527	362,887	491,707	432,057	342,737	387,425	291,960	441,442	369,814	315,260
2	ĐIỀU TIẾT NS HUYỆN (TP, TX)	3,960,810	1,035,514	584,707	230,186	257,092	307,247	215,648	203,391	270,351	225,246	279,434	183,219	168,775
	BỔ SUNG TỪ NS TỈNH	**4,294,719**	**166,385**	**337,696**	**385,098**	**369,362**	**337,014**	**390,220**	**333,848**	**328,073**	**446,046**	**390,912**	**436,893**	**373,173**
1	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	4,294,719	166,385	337,696	385,098	369,362	337,014	390,220	333,848	328,073	446,046	390,912	436,893	373,173
2	BỔ SUNG MỤC TIÊU													
	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN (10%)	**96,228**	**13,062**	**8,212**	**7,107**	**9,168**	**6,914**	**7,092**	**7,402**	**6,329**	**8,733**	**7,480**	**7,914**	**6,815**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 09

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

SỐ TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CHI CỤC THUẾ THU TRÊN ĐỊA BÀN	THU ĐIỀU TIẾT CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX	TRONG ĐÓ			TỔNG CHI NS HUYỆN, TP, TX	BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023
				CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX HƯỞNG 100%	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ (%)			
					THU NSNN	THU NS HUYỆN		
1	2	3	4=5+7	5	6	7	8	9=8-4
	TỔNG SỐ	**5,764,996**	**3,960,810**	**79,495**	**5,685,501**	**3,881,315**	**8,255,529**	**4,294,719**
1	HẢI DƯƠNG	**1,212,600**	1,035,514	34,740	1,177,860	1,000,774	**1,201,899**	166,385
2	CHÍ LINH	**756,580**	584,707	8,810	747,770	575,897	**922,403**	337,696
3	KIM THÀNH	**360,527**	230,186	2,910	357,617	227,276	**615,284**	385,098
4	KINH MÔN	**362,887**	257,092	6,300	356,587	250,792	**626,454**	369,362
5	NAM SÁCH	**491,707**	307,247	4,460	487,247	302,787	**644,261**	337,014
6	THANH HÀ	**432,057**	215,648	4,635	427,422	211,013	**605,867**	390,220
7	CẨM GIÀNG	**342,737**	203,391	4,960	337,777	198,431	**537,239**	333,848
8	BÌNH GIANG	**387,425**	270,351	3,650	383,775	266,701	**598,424**	328,073
9	TỨ KỲ	**291,960**	225,246	3,620	288,340	221,626	**671,292**	446,046
10	GIA LỘC	**441,442**	279,434	1,850	439,592	277,584	**670,346**	390,912
11	NINH GIANG	**369,814**	183,219	1,630	368,184	181,589	**620,112**	436,893
12	THANH MIỆN	**315,260**	168,775	1,930	313,330	166,845	**541,948**	373,173

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 10

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	TÊN HUYỆN, TP, TX	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	Chi tiết theo sắc thuế															
			Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí lệ phí do huyện thu	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thu cấp quyền thai thác khoáng sản	Lệ phí môn bài	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác ngân sách	Thuế bảo vệ môi trường	Phí lệ phí + Phí BVMT khai thác khoáng sản	Phí BVMT nước thải
A	B	1=2+…+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16
	TỔNG SỐ	**3,960,810**	**586,530**	**269,576**	**155,000**	**345,952**	**2,353,775**	**10,163**	**15,330**	**8,400**	**9,516**	**4,000**	**17,315**	**113,847**	**44,450**	**4,557**	**20,000**	**2,400**
1	**HẢI DƯƠNG**	**1,035,514**	300,822.9	161,857.2	84,539.0	118,800.0	274,000.0	7,113.5	8,300.0	1,048.0	500.0	266.0	7,940.0	51,827.5	16,100.0	-	-	2,400.0
2	**CHÍ LINH**	**584,707**	65,286.0	12,120.0	3,348.0	47,621.5	388,500.0	1,398.0	1,500.0	7,290.4	7,172.0	1,982.5	1,560.0	18,271.0	5,750.0	4,508.0	18,400.0	-
3	**KIM THÀNH**	**230,186**	19,210.4	7,346.8	12,652.5	15,400.0	167,500.0	268.5	350.0	-	12.0	-	960.0	4,885.4	1,600.0	-	-	-
4	**KINH MÔN**	**257,092**	60,800.4	29,300.0	24,580.0	31,410.0	91,250.0	790.5	1,000.0	-	1,560.0	1,751.5	1,700.0	8,050.0	3,600.0	-	1,300.0	-
5	**NAM SÁCH**	**307,247**	14,031.6	24,120.0	5,115.0	21,000.0	234,250.0	29.0	550.0	12.0	180.0	-	810.0	3,749.6	3,100.0	-	300.0	-
6	**THANH HÀ**	**215,648**	10,637.4	2,660.0	1,009.0	18,200.0	175,000.0	5.5	950.0	1.6	40.0	-	485.0	3,459.0	3,200.0	-	-	-
7	**CẨM GIÀNG**	**203,391**	43,601.2	15,020.0	12,899.0	19,950.0	101,000.0	270.5	800.0	8.0	12.0	-	1,160.0	5,670.0	3,000.0	-	-	-
8	**BÌNH GIANG**	**270,351**	15,668.6	5,856.0	6,264.0	16,450.0	217,425.0	91.0	420.0	40.0	-	-	730.0	4,906.5	2,500.0	-	-	-
9	**TỨ KỲ**	**225,246**	19,324.0	5,900.0	1,980.5	16,030.0	174,700.0	123.0	420.0	-	12.0	-	650.0	3,556.4	2,550.0	-	-	-
10	**GIA LỘC**	**279,434**	16,322.0	2,120.0	912.5	15,750.0	238,650.0	26.0	320.0	-	20.0	-	530.0	3,783.5	1,000.0	-	-	-
11	**NINH GIANG**	**183,219**	13,011.0	1,376.0	837.5	11,830.0	151,500.0	23.5	260.0	-	8.0	-	320.0	3,003.0	1,050.0	-	-	-
12	**THANH MIỆN**	**168,775**	7,814.0	1,900.0	863.0	13,510.0	140,000.0	24.0	460.0	-	-	-	470.0	2,685.0	1,000.0	49.0	-	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 11

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CHI CỤC THUẾ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**7 164 520**	**7 164 520**			**5 764 996**	**5 764 996**	**0**	**0**	**80%**	**80%**	**0%**	**0%**
1	Hải Dương	1,212,741	1,212,741			1,212,600	1,212,600	0	0	100%	100%	0%	0%
2	Chí Linh	1,050,679	1,050,679			756,580	756,580	0	0	72%	72%	0%	0%
3	Kim Thành	424,700	424,700			360,527	360,527	0	0	85%	85%	0%	0%
4	Kinh Môn	511,680	511,680			362,887	362,887	0	0	71%	71%	0%	0%
5	Nam Sách	754,467	754,467			491,707	491,707	0	0	65%	65%	0%	0%
6	Thanh Hà	353,808	353,808			432,057	432,057	0	0	122%	122%	0%	0%
7	Cẩm Giàng	293,070	293,070			342,737	342,737	0	0	117%	117%	0%	0%
8	Bình Giang	742,218	742,218			387,425	387,425	0	0	52%	52%	0%	0%
9	Tứ Kỳ	326,435	326,435			291,960	291,960	0	0	89%	89%	0%	0%
10	Gia Lộc	605,937	605,937			441,442	441,442	0	0	73%	73%	0%	0%
11	Ninh Giang	465,185	465,185			369,814	369,814	0	0	79%	79%	0%	0%
12	Thanh Miện	423,600	423,600			315,260	315,260	0	0	74%	74%	0%	0%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 12

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+15	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**8,255,529**	**8,255,529**	**2,583,966**	**230,191**	**0**	**2,353,775**	**5,506,452**	**3,632,584**	**0**	**0**	**165,111**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	HẢI DƯƠNG	1,201,899	1,201,899	292,857	18,857	0	274,000	885,004	495,368	0	0	24,038	0	0	0			
2	CHÍ LINH	922,403	922,403	409,374	20,874	0	388,500	494,581	294,382	0	0	18,448	0	0	0			
3	KIM THÀNH	615,284	615,284	186,923	19,423	0	167,500	416,055	268,262	0	0	12,306	0	0	0			
4	KINH MÔN	626,454	626,454	110,458	19,208	0	91,250	503,467	345,870	0	0	12,529	0	0	0			
5	NAM SÁCH	644,261	644,261	252,356	18,106	0	234,250	379,020	261,206	0	0	12,885	0	0	0			
6	THANH HÀ	605,867	605,867	194,234	19,234	0	175,000	399,516	268,843	0	0	12,117	0	0	0			
7	CẨM GIÀNG	537,239	537,239	120,661	19,661	0	101,000	405,833	285,941	0	0	10,745	0	0	0			
8	BÌNH GIANG	598,424	598,424	234,945	17,520	0	217,425	351,510	234,510	0	0	11,969	0	0	0			
9	TƯ KỲ	671,292	671,292	195,157	20,457	0	174,700	462,709	328,784	0	0	13,426	0	0	0			
10	GIA LỘC	670,346	670,346	257,085	18,435	0	238,650	399,854	290,744	0	0	13,407	0	0	0			
11	NINH GIANG	620,112	620,112	171,026	19,526	0	151,500	436,684	307,483	0	0	12,402	0	0	0			
12	THANH MIỆN	541,948	541,948	158,890	18,890	0	140,000	372,219	251,191	0	0	10,839	0	0	0			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 13

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố, thị xã	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**8,255,529**	**2,583,966**	**230,191**	**2,353,775**	**5,506,452**	**165,111**
1	HẢI DƯƠNG	1,201,899	292,857	18,857	274,000	885,004	24,038
2	CHÍ LINH	922,403	409,374	20,874	388,500	494,581	18,448
3	KIM THÀNH	615,284	186,923	19,423	167,500	416,055	12,306
4	KINH MÔN	626,454	110,458	19,208	91,250	503,467	12,529
5	NAM SÁCH	644,261	252,356	18,106	234,250	379,020	12,885
6	THANH HÀ	605,867	194,234	19,234	175,000	399,516	12,117
7	CẨM GIÀNG	537,239	120,661	19,661	101,000	405,833	10,745
8	BÌNH GIANG	598,424	234,945	17,520	217,425	351,510	11,969
9	TỨ KỲ	671,292	195,157	20,457	174,700	462,709	13,426
10	GIA LỘC	670,346	257,085	18,435	238,650	399,854	13,407
11	NINH GIANG	620,112	171,026	19,526	151,500	436,684	12,402
12	THANH MIỆN	541,948	158,890	18,890	140,000	372,219	10,839

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 14

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CHI CỤC THUẾ KHU VỰC THU TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, TP, TX NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đvt: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	BAO GỒM												
				Tiền sử dụng đất	DNNN địa phương	Thu từ lợi nhuận còn lại	Thuế TNCN	Thuế BVMT	Thuế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi nông nghiệp	Phí lệ phí	Tiền thuê đất	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu khác ngân sách	Thu hoa lợi công sản và quỹ đất công ích
	TỔNG SỐ	**5,764,996**	**5,764,996**	**3,700,000**	**20,250**	**500**	**226,405**	**4,650**	**982,000**	**530,000**	**29,991**	**62,500**	**63,000**	**0**	**126,000**	**19,700**
1	Hải Dương	**1,212,600**	1,212,600	450 000	13 000	100	**95 700**		**386 000**	175 000	14 000	26 000	18 000		**33 800**	**1 000**
2	Chí Linh	**756,580**	756,580	500 000	3 000	400	**35 500**	4 600	**110 000**	71 200	2 880	11 000	6 000		**11 000**	**1 000**
3	Kim Thành	**360,527**	360,527	250 000	500		**10 580**		**50 000**	27 000	2 347	2 500	8 500		**8 000**	**1 100**
4	Kinh Môn	**362,887**	362,887	150 000	400		**15 500**		**120 000**	48 000	1 387	4 200	10 500		**10 000**	**2 900**
5	Nam Sách	**491,707**	491,707	400 000	600		**8 000**		**33 000**	33 000	1 707	2 300	3 100		**8 500**	**1 500**
6	Thanh Hà	**432,057**	432,057	350 000	150		**7 800**		**30 000**	28 000	1 707	3 000	700		**8 500**	**2 200**
7	Cẩm Giàng	**342,737**	342,737	200 000	650		**12 300**		**75 000**	32 000	1 387	3 300	8 500		**8 000**	**1 600**
8	Bình Giang	**387,425**	387,425	300 000	300		**11 125**		**35 000**	27 500	800	2 300	2 500		**7 000**	**900**
9	Tứ Kỳ	**291,960**	291,960	200 000	400		**7 800**		**46 000**	25 000	960	2 300	2 000		**5 700**	**1 800**
10	Gia Lộc	**441,442**	441,442	350 000	350		**8 900**		**43 000**	25 000	992	1 800	1 600		**9 000**	**800**
11	Ninh Giang	**369,814**	369,814	300 000	400		**6 850**		**32 000**	17 800	864	1 600	800		**6 500**	**3 000**
12	Thanh Miện	**315,260**	315,260	250 000	500		**6 350**	50	**22 000**	20 500	960	2 200	800		**10 000**	**1 900**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 15

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSX CHƯA CÓ BỔ SUNG CÂN ĐỐI	Trong đó									
			Tiền sử dụng đất xã được hưởng	Tổng thu từ điều tiết	Các khoản thuế, phí lệ phí xã được hưởng							HLCS và khoản thu khác tại xã
					Phí và lệ phí	Thuế TNCN	MB hộ cá thể	VAT	Thuế SD đất phi NN	LP TBạ nhà đất	Thu điều tiết khác	
A	B	1=2+3+11	2	3= từ 4 đến 10	4	5	6	7	8	9	10	11
1	**Hải Dương**	**73,394**	48,000	**24,394**	1,100	7,662	60	14,272	1,000	0	300	**1,000**
2	**Chí Linh**	**39,462**	33,500	**4,962**	300	1,015	40	1,880	90	437	1,200	**1,000**
3	**Kim Thành**	**35,995**	22,500	**12,395**	400	1,259	240	2,349	1,947	5,000	1,200	**1,100**
4	**Kinh Môn**	**22,080**	12,750	**6,430**	900	900	100	1,710	120	1,500	1,200	**2,900**
5	**Nam Sách**	**56,748**	46,750	**8,498**	530	860	290	1,611	1,707	3,000	500	**1,500**
6	**Thanh Hà**	**25,548**	15,000	**8,348**	575	1,161	240	2,165	1,707	2,000	500	**2,200**
7	**Cẩm Giàng**	**38,848**	27,000	**10,248**	450	1,560	260	2,991	987	3,500	500	**1,600**
8	**Bình Giang**	**35,330**	22,675	**11,755**	380	2,000	270	3,805	700	4,000	600	**900**
9	**Tứ Kỳ**	**16,384**	6,900	**7,684**	650	1,064	250	1,890	730	2,100	1,000	**1,800**
10	**Gia Lộc**	**42,413**	31,050	**10,563**	350	2,011	450	3,810	942	2,500	500	**800**
11	**Ninh Giang**	**50,353**	40,500	**6,853**	460	1,190	300	2,229	824	900	950	**3,000**
12	**Thanh Miện**	**40,290**	30,000	**8,390**	650	1,450	350	2,770	920	1,200	1,050	**1,900**
	Tổng số	**476,845**	**336,625**	**120,520**	**6,745**	**22,132**	**2,850**	**41,482**	**11,674**	**26,137**	**9,500**	**19,700**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 16

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Hải Dương	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn	Nam Sách	Thanh Hà	Cẩm Giàng	Bình Giang	Tứ Kỳ	Gia Lộc	Ninh Giang	Thanh Miện
	TỔNG CHI	**1,558,038**	**190,480**	**139,251**	**116,664**	**128,639**	**139,727**	**113,888**	**116,959**	**105,500**	**122,012**	**124,384**	**143,781**	**116,753**
I	**CHI XDCB TỪ TIỀN ĐẤT**	**336,625**	**48,000**	**33,500**	**22,500**	**12,750**	**46,750**	**15,000**	**27,000**	**22,675**	**6,900**	**31,050**	**40,500**	**30,000**
III	**CHI THƯỜNG XUYÊN 2023**	**1,190,252**	**138,670**	**102,966**	**91,831**	**113,316**	**90,183**	**96,610**	**87,620**	**80,715**	**112,672**	**90,846**	**100,405**	**84,418**
	Trong đó tiết kiệm chi TX	*15,373*	*1,650*	*1,255*	*1,172*	*1,506*	*1,238*	*1,304*	*1,112*	*1,046*	*1,498*	*1,173*	*1,305*	*1,114*
1	**Sự nghiệp kinh tế**	**20,049**	**1,794**	**2,832**	**1,337**	**1,818**	**1,421**	**1,684**	**1,283**	**1,296**	**1,968**	**1,411**	**1,733**	**1,472**
1.1	*- Sự nghiệp giao thông*	*6,693*	*562*	*1,048*	*428*	*627*	*503*	*619*	*334*	*394*	*626*	*499*	*624*	*429*
1.2	*- Sự nghiệp NL-thủy lợi*	*6,096*	*270*	*1,215*	*358*	*587*	*403*	*486*	*348*	*407*	*648*	*372*	*514*	*488*
1.3	*- SN môi trường*	*7,260*	*962*	*569*	*551*	*604*	*515*	*579*	*601*	*495*	*694*	*540*	*595*	*555*
2	**Sự nghiệp giáo dục**	**5,224**	**906**	**558**	**344**	**522**	**326**	**364**	**388**	**313**	**433**	**346**	**371**	**353**
3	**Sự nghiệp VHTT- TDTT**	**16,967**	**2,944**	**1,812**	**1,118**	**1,695**	**1,058**	**1,181**	**1,260**	**1,019**	**1,405**	**1,125**	**1,207**	**1,143**
4	**Sự nghiệp y tế**	**5,224**	**906**	**558**	**344**	**522**	**326**	**364**	**388**	**313**	**433**	**346**	**371**	**353**
5	**Sự nghiệp truyền thanh**	**7,614**	**1,321**	**813**	**502**	**761**	**475**	**530**	**565**	**457**	**631**	**504**	**542**	**513**
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**82,752**	**5,940**	**6,517**	**7,776**	**10,030**	**6,573**	**7,159**	**6,214**	**4,967**	**7,486**	**6,263**	**7,603**	**6,224**
7	**Chi quản lý hành chính**	**963,813**	**111,956**	**81,038**	**74,140**	**89,410**	**73,378**	**78,861**	**71,165**	**66,549**	**92,423**	**74,276**	**81,841**	**68,776**
a	*Quản lý nhà nước*	*733,782*	*85,429*	*62,345*	*56,180*	*67,289*	*55,578*	*60,245*	*54,826*	*51,138*	*69,838*	*56,701*	*62,199*	*52,014*
b	*Kinh phí Đảng*	*117,747*	*13,979*	*9,576*	*9,040*	*11,198*	*9,113*	*9,523*	*8,263*	*7,991*	*11,290*	*8,944*	*10,128*	*8,702*
c	*Đoàn thể, hội quần chúng*	*112,284*	*12,548*	*9,117*	*8,920*	*10,923*	*8,687*	*9,093*	*8,076*	*7,420*	*11,295*	*8,631*	*9,514*	*8,060*
8	**An ninh**	**33,841**	**6,360**	**4,085**	**2,202**	**3,509**	**2,308**	**2,104**	**2,334**	**2,031**	**2,552**	**2,286**	**2,234**	**1,836**
9	**Quốc phòng địa phương**	**52,799**	**6,240**	**4,573**	**3,926**	**4,869**	**4,187**	**4,216**	**3,869**	**3,645**	**5,165**	**4,152**	**4,351**	**3,606**
10	**Chi khác**	**1,969**	**303**	**180**	**142**	**180**	**131**	**147**	**154**	**125**	**176**	**137**	**152**	**142**
IV	**DỰ PHÒNG NS 2023**	**31,161**	**3,810**	**2,785**	**2,333**	**2,573**	**2,794**	**2,278**	**2,339**	**2,110**	**2,440**	**2,488**	**2,876**	**2,335**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Biểu số 17

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG THU NS XÃ 2023 (CẢ TIỀN ĐẤT)	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	TỔNG THU CÂN ĐỐI CHI TX	TRONG ĐÓ		THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI	TỔNG CHI NS XÃ 2023	TRONG ĐÓ		
					THU ĐIỀU TIẾT	THU TẠI XÃ			CHI ĐTPT TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	CHI TX	DỰ PHÒNG
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7-1	7=8+9+10	8	9	10
1	**Hải Dương**	**73,394**	48,000	**25,394**	24,394	1,000	117,086	**190,480**	48,000	138,670	3,810
2	**Chí Linh**	**39,462**	33,500	**5,962**	4,962	1,000	99,789	**139,251**	33,500	102,966	2,785
3	**Kim Thành**	**35,995**	22,500	**13,495**	12,395	1,100	80,669	**116,664**	22,500	91,831	2,333
4	**Kinh Môn**	**22,080**	12,750	**9,330**	6,430	2,900	106,559	**128,639**	12,750	113,316	2,573
5	**Nam Sách**	**56,748**	46,750	**9,998**	8,498	1,500	82,979	**139,727**	46,750	90,183	2,794
6	**Thanh Hà**	**25,548**	15,000	**10,548**	8,348	2,200	88,340	**113,888**	15,000	96,610	2,278
7	**Cẩm Giàng**	**38,848**	27,000	**11,848**	10,248	1,600	78,111	**116,959**	27,000	87,620	2,339
8	**Bình Giang**	**35,330**	22,675	**12,655**	11,755	900	70,170	**105,500**	22,675	80,715	2,110
9	**Tứ Kỳ**	**16,384**	6,900	**9,484**	7,684	1,800	105,628	**122,012**	6,900	112,672	2,440
10	**Gia Lộc**	**42,413**	31,050	**11,363**	10,563	800	81,971	**124,384**	31,050	90,846	2,488
11	**Ninh Giang**	**50,353**	40,500	**9,853**	6,853	3,000	93,428	**143,781**	40,500	100,405	2,876
12	**Thanh Miện**	**40,290**	30,000	**10,290**	8,390	1,900	76,463	**116,753**	30,000	84,418	2,335
	Tổng số	**476,845**	**336,625**	**140,220**	**120,520**	**19,700**	**1,081,193**	**1,558,038**	**336,625**	**1,190,252**	**31,161**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG